

PHỤ LỤC 1: NHÓM ĐÁ DẪM, CÁT, GẠCH XÂY, GẠCH ĐÁ ỐP LÁT

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Công văn số: 3567/CB-SXD ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)													Tỉnh Lai Châu	
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Pắc Ta	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bum	xã Bum Tở	xã Phong Thổ		xã Sin Hồ
1	Gạch xây dựng	Gạch tuynel 2 lỗ thông tâm	d/viên	TCVN 1450:2009	rỗng	Công ty Prime	Việt Nam	Vận chuyển khu vực phường Đoàn Kết, Phường Quyết Thắng, và Phường Quyết Tiến cũ	Giá bán tại Phường Đoàn Kết, tỉnh Lai Châu		1.450													
2	Gạch xây dựng	Gạch tuynel đặc	d/viên	TCVN 1451:1998	đặc	Công ty Prime	Việt Nam				1.600													
1	Gạch xây dựng	Gạch tuynel 02 lỗ thông tâm	d/viên	TCVN 1450:2009	Rỗng	Phú Thọ	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Bình Lư					1.360										
2	Gạch xây dựng	Gạch tuynel đặc	d/viên	TCVN 1451:1998	Đặc	Lào Cai	Việt Nam	nt	nt					1.340										
3	Gạch xây đất sét nung	Gạch xây 02 lỗ thông tâm	d/viên	TCVN 1451:1998	Rỗng	Đồng Diên Phú Thọ	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Tân Uyên							1.230								
4	Gạch xây đặc	Gạch xây đặc	d/viên	TCVN 1451:1998	Đặc	nt	nt	nt	nt							1.400								
5	Gạch xây dựng	Gạch tuynel 02 lỗ thông tâm (loại A)	d/viên	TCVN 1450:2009	Rỗng	HTX công nghiệp Xuân Thủy	Lai Châu	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Than Uyên								1.000							
6	Gạch xây dựng	Gạch tuynel 02 lỗ thông tâm (loại B)	d/viên	TCVN 1450:2009	Rỗng	nt	nt	nt	nt								700							
7	Gạch xây dựng	Gạch tuynel đặc	d/viên	TCVN 1451:1998	Đặc	nt	nt	nt	nt								1.100							
8	Gạch xây dựng	Gạch tuynel 02 lỗ thông tâm	d/viên	TCVN 1450:2009	Rỗng	Công ty CP đầu tư và xây dựng Lai Châu	Lai Châu	không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (Pa So xã Phong Thổ) và tại TT xã Nậm Hàng									1.710				1.300		
9	Gạch xây dựng	Gạch tuynel đặc	d/viên	TCVN 1451:1998	Đặc	nt	nt	nt	Giá bán tại nhà máy sản xuất (Pa So xã Phong Thổ)														1.390	
10	Gạch xây dựng	Gạch tuynel 02 lỗ thông tâm	TCVN 1450:2009	TCVN 1450:2009	Rỗng	Công ty Phú Hưng Lào Cai	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Sin Hồ														1.450	
11	Gạch xây không nung	Gạch xây 02 lỗ thông tâm	d/viên	TCVN 6477:2016	KT200x110x60	Công ty TNHH MTV Trường Thịnh Tân Uyên	Lai Châu	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Tân Uyên							1.280								
12	Gạch xây không nung	Gạch xây 02 lỗ thông tâm	d/viên	TCVN 6477:2016	KT230x140x100	nt	nt	nt	nt							1.900								
13	Gạch xây không nung	Gạch xây đặc	d/viên	TCVN 6477:2016	KT 220x110x60	nt	nt	nt	nt							1.000								
14	Gạch xây không nung	Gạch xây không nung 02 lỗ thông tâm	d/viên	TCVN 6477:2016	Rỗng	Công ty CP đầu tư phát triển Bảo Dương	Lai Châu	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Than Uyên								1.100							
15	Gạch xây không nung	Gạch xây không nung đặc	d/viên	TCVN 6477:2016	Đặc	nt	nt	nt	nt								1.060							

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)														
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Pắc Ta	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bùm	xã Bùm Tở	xã Phong Thổ	xã Sin Hồ	Tỉnh Lai Châu
38	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60cm	Itaka	nt	nt	nt						129.630									
39	Gạch ốp lát	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60	Prime	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Tân Uyên						90.000									
40	Gạch ốp lát	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT40x40	nt	nt	nt	nt						109.000									
41	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60	nt	nt	nt	nt						95.000									
42	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60	nt	nt	nt	nt						135.000									
43	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT80x80	nt	nt	nt	nt						150.000									
44	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT80x80	nt	nt	nt	nt						165.000									
45	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT50x50	Takao	nt	nt	nt						90.000									
46	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30	nt	nt	nt	nt						90.000									
47	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60	nt	nt	nt	nt						70.000									
48	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x60	nt	nt	nt	nt						92.000									
49	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT50x50	nt	nt	nt	nt						85.000									
50	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60	nt	nt	nt	nt						98.000									
51	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT40x40	Catala	nt	nt	nt						134.260									
52	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60cm	Prime	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Than Uyên							92.000								
53	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT50x50cm	nt	nt	nt	nt							75.000								
54	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp tường	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x60cm	nt	nt	nt	nt							87.500								
55	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp lát WC (chống chon sỏi hoa văn)	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30cm	Takao	nt	nt	nt							90.000								
56	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp lát WC (chống chon sỏi hoa văn)	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30cm	nt	nt	nt	nt							90.000								
57	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp lát siêu cứng bản bếp đen vân đá	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60cm	nt	nt	nt	nt							120.000								
58	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp lát siêu cứng bản bếp đen vân đá	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT80x80cm	nt	nt	nt	nt							140.000								
59	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp lát xương đất	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60cm	nt	nt	nt	nt							85.000								
60	Gạch ốp lát các loại	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	Gạch 40 x 40 cm (chống trơn)	Prime	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Phong Thổ													77.500		
61	Gạch ốp lát các loại	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	Gạch 50 x 50 cm	nt	nt	nt	nt														84.500	
62	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	Gạch 60 x 60 cm (xương đá)	nt	nt	nt	nt														140.000	
63	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	Gạch 60 x 60 cm (xương đất)	nt	nt	nt	nt														107.000	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)													
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Pắc Ta	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bùn	xã Bùn Tở	xã Phong Thổ	xã Sin Hồ
157	Đá xây dựng	Mạt	đ/m ³	TCVN 7570:2006		nt	nt	nt	nt			81.818											
158	Cát xây dựng	Cát bê tông	đ/m ³	TCVN 7570:2006	Hạt thô	Công ty TNHH MTV Thành Đạt Lai Châu	nt	nt	Giá bán tại nơi sản xuất (Mô Cát tại Sông Nậm Na và suối Nậm So xã Phong Thổ)											185.185			
159	Cát xây dựng	Cát xây, trát	đ/m ³	TCVN 7570:2006	Hạt mịn	nt	nt	nt	nt												166.667		
160	Cát xây dựng	Cát bê tông	đ/m ³	TCVN 7570:2006	Hạt thô	Công ty Cổ phần ĐT và TM Sơn Lâm	nt	nt	Giá bán tại nơi sản xuất (Mô cát Sông Nậm Na xã Phong Thổ)												185.185		
161	Cát xây dựng	Cát xây, trát	đ/m ³	TCVN 7570:2006	Hạt mịn	nt	nt	nt	nt													166.667	
162	Cát xây dựng	Cát bê tông	đ/m ³	TCVN 7570:2006	Hạt thô	Công ty TNHH TM DV & XD Nhật Minh	nt	nt	Giá bán tại nơi sản xuất (Mô cát tại khu vực 2, suối Nậm Nhùn xã Nậm Hàng)								175.000						
163	Cát xây dựng	Cát xây, cát trát	đ/m ³	TCVN 7570:2006	Hạt mịn	nt	nt	nt	nt								170.000						

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Công văn số: 3567 /CB-SXD ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)										
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	xã Khun Há	Tỉnh Lai Châu
1	Thép xây dựng	Thép Thái Nguyên D6-D8	đ/kg	TCVN 1651-1:2018	CB240-T	Cty CP gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Vận chuyển khu vực phường Đoàn Kết, Phường Quyết Thắng, và Phường Quyết Tiến cũ	Giá bán tại phường Đoàn Kết, tỉnh Lai Châu		14.717									
2	Thép xây dựng	Thép Thái Nguyên D10	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	nt	Việt Nam		nt		15.017									
3	Thép xây dựng	Thép Thái Nguyên D12	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	nt	Việt Nam		nt		14.867									
4	Thép xây dựng	Thép Thái Nguyên D14-D40	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	nt	Việt Nam		nt		14.817									
5	Thép xây dựng	Thép buộc 01 Ly	đ/kg	Không có thông tin	Thép buộc	Không có thông tin	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại trung tâm các xã: Than Uyên, Tân Uyên, Bình Lư, Phong Thổ; Nậm Hàng, Sin Hồ; các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	21.000		21.000	21.000	21.000				21.300		
6	Thép xây dựng	Thép Hòa Phát D6-D8	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	Tập đoàn Hòa Phát	nt	nt	Giá bán tại trung tâm các xã: Than Uyên, Tân Uyên, Bình Lư, Phong Thổ, Sin Hồ, Bum Tở; các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	15.370	15.800	15.620	15.420	15.310		15.455	15.410	15.250		
7	Thép xây dựng	Thép Hòa Phát D10	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt	16.200	16.200	15.665		14.620				16.260		
8	Thép xây dựng	Thép Hòa Phát D12	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt	16.000	16.000	15.665		14.760				16.060		
9	Thép xây dựng	Thép tròn Hòa Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt	16.000	16.000	15.665		14.420				16.060		
10	Thép xây dựng	Thép Hòa Phát D16	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt	16.000	16.000	15.665		14.620				16.060		
11	Thép xây dựng	Thép Hòa Phát D18	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt	16.000	16.000	15.665		14.620				16.060		
12	Thép xây dựng	Thép Hòa Phát D20	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt	16.000	16.000	15.665		14.620				16.060		
13	Thép xây dựng	Thép Hòa Phát D22	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt	16.000	16.000	15.665		14.620				16.060		
14	Thép xây dựng	Thép Hòa Phát D25	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	Giá bán tại trung tâm các xã: Than Uyên, Bình Lư, Phong Thổ; các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	16.000	16.000	15.665		14.620				16.060		
15	Thép xây dựng	Thép Hòa Phát D28	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	Giá bán tại trung tâm các xã: Bình Lư; các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	16.000	16.000	15.665		14.620						

PHỤ LỤC 3: NHÓM VẬT LIỆU GỖ XÂY DỰNG

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Công văn số: 3567 /CB-SXD ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Phường Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha (loại chọn)	đ/m3	Không có thông tin	Loại chọn	Hợp tác xã Thành Vinh	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Tân Uyên			3.500.000						
2	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha (loại sô)	đ/m3	Không có Thông tin	Loại sô	nt	nt	nt	nt			3.000.000						
3	Gỗ xây dựng	Gỗ cây chống dài 4m (loại chọn)	đ/cây	Không có Thông tin	loại chọn	nt	nt	nt	nt			35.000						
4	Gỗ xây dựng	Gỗ cây chống dài 4m (loại sô)	đ/cây	Không có Thông tin	Loại sô	nt	nt	nt	nt			32.000						
5	Gỗ xây dựng	Gỗ cây chống dài 3m	đ/cây	Không có Thông tin	3m	nt	nt	nt	nt			30.000						
6	Gỗ xây dựng	Gỗ cây chống dài 2,5m	đ/cây	Không có Thông tin	2,5m	nt	nt	nt	nt			25.000						
7	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha (loại chọn)	đ/m3	Không có thông tin	Loại chọn	Lào Cai	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại Cửa hàng Vũ Đức Thịnh (Tổ 1, Phường Tân Phong)	3.500.000			3.200.000					
8	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha (loại sô)	đ/m3	Không có Thông tin	Loại sô	nt	nt	nt	nt	2.700.000			3.200.000					
9	Gỗ xây dựng	Gỗ cây chống dài 4m	đ/cây	Không có Thông tin	4m	nt	nt	nt	nt	40.000			35.000					
10	Gỗ xây dựng	Gỗ đà nẹp	đ/m3	không có thông tin			Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu	3.600.000			3.200.000					

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
40	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ thủy lực	đ/m ²	nt	Khung K200, cánh SC120 Nhôm Singhal, - Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm - Kính dày 10,38mm - Gioăng, ni - Phụ Kiện đầy đủ	nt	nt	nt	nt									5.822.000
41	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ thủy lực	đ/m ²	nt	Khung SK120 , cánh SC180 Nhôm Singhal - Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm - Kính dày 10,38 mm - Gioăng, ni - Phụ Kiện đầy đủ	nt	nt	nt	nt									4.866.000
42	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ thủy lực	đ/m ²	nt	Khung SK120 , cánh SC120 Nhôm Singhal, dày 2,0 ly - Cửa đi Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm - Kính dày 10,38 mm - Gioăng, ni - Phụ Kiện đầy đủ	nt	nt	nt	nt									5.283.000
43	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ thủy lực	đ/m ²	nt	Khung K200, cánh sc140 Nhôm Singhal, độ dày 2,0 ly - Cửa đi 2+3+4+5+7 tấm - Kính dày 10,38 mm - Gioăng, ni - Phụ Kiện đầy đủ	nt	nt	nt	nt									4.878.000
44	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ thủy lực	đ/m ²	nt	Khung SK120, cánh sc140 Nhôm singhal, độ dày 2,0 ly - Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm - Kính dày 10,38mm - Gioăng, ni - Phụ Kiện đầy đủ	nt	nt	nt	nt									4.870.000
45	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nan cửa cuốn S70	đ/m ²	nt	- Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, bản nan 70mm, giảm âm - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	nt	nt	nt	nt									3.060.000
46	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nan cửa cuốn chống bão G91	đ/m ²	nt	- Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, Bản nan 90mm, - Day hộp U100 - Trục phi 141mm dày 3,96 mm + puli nhựa.	nt	nt	nt	nt									2.970.000
47	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nam cửa cuốn SE03	đ/m ²	nt	- Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, bản nan 50mm, 4chân, 2 vít, - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	nt	nt	nt	nt									2.480.000
48	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nam cửa cuốn G88	đ/m ²	nt	- Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, bản nan 88mm, - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	nt	nt	nt	nt									2.450.000
49	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm III	đ/m ²	TCVN 9366:2012	Cửa đi	nt	nt	Không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Than Uyên				2.500.000					
50	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm III	đ/m ²	nt	Cửa sổ	nt	nt	nt	nt				2.500.000					

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
51	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm III	d/md	nt	Khuôn cửa kép	nt	nt	nt	nt				900.000					
52	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm III	d/md	nt	Khuôn cửa đơn	nt	nt	nt	nt				700.000					
53	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	d/m ²	nt	Cửa đi	nt	nt	Không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Bình Lư, Than Uyên		1.545.455		2.200.000					
54	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	d/m ²	nt	Cửa sổ	nt	nt	nt	nt		1.318.182		2.200.000					
55	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	d/md	nt	Khuôn cửa kép	nt	nt	Không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Than Uyên				700.000					
56	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	d/md	nt	Khuôn cửa đơn	nt	nt	nt	nt				500.000					
57	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa sắt huỳnh tôn, kính trắng 5ly	d/m ²	nt			nt	Không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Bình Lư		863.636							
58	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	d/md	nt	Khuôn cửa kép 250cm dày 8cm		nt	nt	nt		727.273							
59	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	d/md	nt	Khuôn cửa đơn 130cm dày 8cm		nt	nt	nt		454.545							
60	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	d/m ²	nt	Cửa đi pa nô kính (kính 5ly), dày 4cm		nt	nt	nt		1.545.455							
61	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	d/m ²	nt	Cửa sổ Pa nô đặc dày 4cm		nt	nt	nt		1.318.182							
62	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	d/m ²	nt	Cửa sổ Pa nô kính (kính 5ly), dày 4cm		nt	nt	nt		1.318.182							

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)							
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ
21	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh máy AZ50 độ dày xốp 18mm)	đ/m ²	TCVN 8053:2009	1070mmx0,5mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	
31	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp prôxi măng Đông Anh	đ/tấm	TCVN 8053:2009	Dài 1,5m, rộng 0,9m	Không có thông tin	nt	Vận chuyển trong phạm vi địa giới hành chính của các xã: Bình Lư, Tân Uyên, Than Uyên và Sin Hồ	Giá bán tại trung tâm các xã: Bình Lư, Tân Uyên, Than Uyên và Sin Hồ	55.000	57.000	53.750			43.636		
32	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm úp nóc prôxi măng Đông Anh	đ/tấm	TCVN 8053:2009		nt	nt	nt	nt	20.000	22.000	20.000			22.727		
33	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp prôxi măng Thái Nguyên	đ/tấm	TCVN 8053:2009	Dài 1,4m, rộng 0,9m	nt	nt	nt	nt	42.000	45.000	45.000			43.636	40.000	
34	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm úp nóc prôxi măng Thái Nguyên	đ/tấm	TCVN 8053:2009		nt	nt	nt	nt	17.000	18.000	15.000			22.727	17.000	
35	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp PU.TNam - Tôn Liên Doanh	đ/m ²	TCVN 8053:2009	Tôn + PU cứng + giấy bạc, dày 0,35mm	nt	nt	Vận chuyển trong phạm vi địa giới hành chính của các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	Giá bán tại trung tâm các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	118.182							
36	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp PU.TNam - Tôn Liên Doanh	đ/m ²	TCVN 8053:2009	Tôn + PU cứng + giấy bạc; dày 0,4mm	nt	nt	nt	nt	127.273							
37	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp PU.TNam - Tôn Liên Doanh	đ/m ²	TCVN 8053:2009	Tôn + PU cứng + giấy bạc; dày 0,45mm	nt	nt	nt	nt	140.909							
38	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Liên Doanh	đ/m ²	TCVN 8053:2009	Tôn kèm mạ màu; dày 0,3mm	nt	nt	nt	nt	56.364							
39	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Liên Doanh	đ/m ²	TCVN 8053:2009	Tôn kèm mạ màu; dày 0,32mm	nt	nt	nt	nt	63.636							
40	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Liên Doanh	đ/m ²	TCVN 8053:2009	Tôn kèm mạ màu; dày 0,35mm	nt	nt	nt	nt	68.182							
41	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Liên Doanh	đ/m ²	TCVN 8053:2009	Tôn kèm mạ màu; dày 0,4mm	nt	nt	nt	nt	77.273							
42	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Liên Doanh	đ/m ²	TCVN 8053:2009	Tôn kèm mạ màu; dày 0,45mm	nt	nt	nt	nt	90.909							
43	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn trần xốp 1 mặt tôn	đ/m ²	TCVN 8053:2009	Mét dài	nt	nt	nt	nt	31.818							
44	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn trần xốp 2 mặt tôn	đ/m ²	TCVN 8053:2009	Mét dài	nt	nt	nt	nt	59.091							
45	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vách ngăn trắng sứ 0.25	đ/m ²	TCVN 8053:2009	M2 khổ 1.17	nt	nt	nt	nt	122.727							
46	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vách ngăn trắng sứ 0.30	đ/m ²	TCVN 8053:2009	M2 khổ 1.17	nt	nt	nt	nt	140.909							
47	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vách ngăn trắng sứ 0.35	đ/m ²	TCVN 8053:2009	M2 khổ 1.17	nt	nt	nt	nt	159.091							
48	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vách ngăn vân gỗ	đ/m ²	TCVN 8053:2009	M2 khổ 1.17	nt	nt	nt	nt	122.727							
49	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn trần vân gỗ	đ/m ²	TCVN 8053:2009		nt	nt	nt	nt	54.545							
50	Vật liệu tấm lợp, bao che	PK tôn 300	md	TCVN 8053:2009	dây 0,35mm	nt	nt	nt	nt	27.273							
51	Vật liệu tấm lợp, bao che	PK tôn 300	md	TCVN 8053:2009	dây 0,4mm	nt	nt	nt	nt	31.818							
52	Vật liệu tấm lợp, bao che	PK tôn 300	md	TCVN 8053:2009	dây 0,45mm	nt	nt	nt	nt	36.364							

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)							
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tờ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ
53	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp PU.TNam - Tôn Việt ý	đ/m ²	TCVN 8053:2009	Tôn + PU cứng + Giấy bạc dày 0,35mm	nt	nt	Không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Phong Thổ							178.000	
54	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp PU.TNam - Tôn Việt Ý	đ/m ²	TCVN 8053:2009	Tôn + PU cứng + Giấy bạc dày 0,4mm	nt	nt	nt	nt	170.909						188.000	
55	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp PU.TNam - Tôn Việt Ý	đ/m ²	TCVN 8053:2009	Tôn + PU cứng + Giấy bạc dày 0,42mm	nt	nt	nt	nt							193.000	
56	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp PU.TNam - Tôn Việt Ý	đ/m ²	TCVN 8053:2009	Tôn + PU cứng + Giấy bạc dày 0,45mm	nt	nt	nt	nt	175.454						198.000	
57	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Việt ý	đ/m ²	TCVN 8053:2009	dây 0,4mm	nt	nt	nt	nt	118.818							
58	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Việt ý	đ/m ²	TCVN 8053:2009	dây 0,45mm	nt	nt	nt	nt	120.000							
59	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng ngói - Tôn Thăng Long	đ/m ²	TCVN 8053:2009	dây 0,4mm	nt	nt	nt	nt	109.091						135.000	
60	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng ngói - Tôn Thăng Long	đ/m ²	TCVN 8053:2009	dây 0,45mm	nt	nt	nt	nt	122.727						145.000	
61	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp sóng ngói - Tôn Thăng Long	đ/m ²	TCVN 8053:2009	dây 0,4mm	nt	nt	nt	nt	159.091						220.000	
62	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp sóng ngói - Tôn Thăng Long	đ/m ²	TCVN 8053:2009	dây 0,45mm	nt	nt	nt	nt	168.182						230.000	
63	Vật liệu tấm lợp, bao che	PK tôn 300	md	TCVN 8053:2009	dây 0,35mm	nt	nt	nt	nt	34.545						38.000	
64	Vật liệu tấm lợp, bao che	PK tôn 300	md	TCVN 8053:2009	dây 0,4mm	nt	nt	nt	nt	38.182						41.000	
65	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	đ/m ²	TCVN 8053:2009	0.30mm - 11 sóng	nt	nt	Vận chuyển trong phạm vi địa giới hành chính của xã Sin Hồ	Giá bán tại trung tâm xã Sin Hồ						68.182		
66	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	đ/m ²	TCVN 8053:2009	0.32mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt						72.727		
67	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	đ/m ²	TCVN 8053:2009	0.35mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt						77.273		
68	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	đ/m ²	TCVN 8053:2009	0.37mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt						81.818		
69	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	đ/m ²	TCVN 8053:2009	0.40mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt						95.455		
70	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	đ/m ²	TCVN 8053:2009	0.42mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt						100.000		
71	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	đ/m ²	TCVN 8053:2009	0.45mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt						109.091		
72	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Nhật	đ/m ²	TCVN 8053:2009	0.30mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt						68.182		
73	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Nhật	đ/m ²	TCVN 8053:2009	0.32mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt						68.182		
74	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Nhật	đ/m ²	TCVN 8053:2009	0.35mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt						72.727		
75	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Nhật	đ/m ²	TCVN 8053:2009	0.37mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt						81.818		
76	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Nhật	đ/m ²	TCVN 8053:2009	0.40mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt						95.455		
77	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Nhật	đ/m ²	TCVN 8053:2009	0.42mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt						100.000		
78	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Nhật	đ/m ²	TCVN 8053:2009	0.45mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt						109.091		
79	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn hoa Sen	đ/m ²	TCVN 8053:2009	dây 0,32mm, 11 sóng	nt	nt	nt	nt						72.727		

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tờ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
80	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn hoa Sen	đ/m ²	TCVN 8053:2009	dày 0,35mm, 11 sóng	nt	nt	nt	nt							77.273		
81	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn hoa Sen	đ/m ²	TCVN 8053:2009	dày 0,37mm, 11 sóng	nt	nt	nt	nt							81.818		
82	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn hoa Sen	đ/m ²	TCVN 8053:2009	dày 0,40mm, 11 sóng	nt	nt	nt	nt							86.364		
83	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn hoa Sen	đ/m ²	TCVN 8053:2009	dày 0,45mm, 11 sóng	nt	nt	nt	nt							92.727		
84	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn trắng	md	TCVN 8053:2009		nt	nt	nt	nt							36.364		
85	Vật liệu tấm lợp, bao che	PK tôn 300	md	TCVN 8053:2009	dày 0,45mm	nt	nt	nt	nt							42.727		

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)										
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu	
120	Sơn	Majestic Sang Trọng	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 1Lít ; 5 Lít ; 15 Lít	nt	nt	nt	nt	545.000										
121	Sơn	Majestic Sang Trọng	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 1Lít ; 5 Lít ; 15 Lít	nt	nt	nt	nt	475.000										
122	Sơn	Majestic Đẹp Hoàn Hảo Bóng	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 1Lít ; 5 Lít ; 15 Lít	nt	nt	nt	nt	405.000										
123	Sơn	Majestic Đẹp Hoàn Hảo Mờ	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 1Lít ; 5 Lít ; 15 Lít	nt	nt	nt	nt	405.000										
124	Sơn	Essence Che Phủ Tối Đa Bóng	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 1Lít ; 5 Lít ; 15 Lít	nt	nt	nt	nt	325.000										
125	Sơn	Essence Che Phủ Tối Đa Mờ	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 1Lít ; 5 Lít ; 15 Lít	nt	nt	nt	nt	325.000										
126	Sơn	Essence Trần Chuyên Dụng	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 Lít ; 17Lít	nt	nt	nt	nt	231.000										
127	Sơn	Essence Dể Lau Chùi	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 Lít ; 17 Lít	nt	nt	nt	nt	273.000										
128	Sơn	Jotaplast Sơn Mờ Nội Thất	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 Lít ; 17 Lít	nt	nt	nt	nt	115.000										
129	Sơn	Gardex Primer	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 1Lít	nt	nt	nt	nt	185.000										
130	Sơn	Gardex Bóng Mờ	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 0,8Lít ; 2,5Lít	nt	nt	nt	nt	237.500										
131	Sơn	Essence Siêu Bóng	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 0,8Lít ; 2,5Lít	nt	nt	nt	nt	225.000										
132	Sơn	Ultra Sơn Lót Chống Kiểm Nội & Ngoại Thất	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 Lít ; 17 Lít	nt	nt	nt	nt	309.000										
133	Sơn	Jotashield Primer Sơn Lót Chống Kiểm Cao Cấp Ngoại Thất	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 Lít ; 17 Lít	nt	nt	nt	nt	287.000										
134	Sơn	Tough Shield Primer Sơn Lót Chống Kiểm Ngoại Thất	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 Lít ; 17 Lít	nt	nt	nt	nt	232.000										
135	Sơn	Majestic Primer Sơn Lót Chống Kiểm Cao cấp Nội Thất	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 Lít ; 17 Lít	nt	nt	nt	nt	231.000										
136	Sơn	Essence Sơn Lót Chống Kiểm Nội & Ngoại Thất	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 Lít ; 17 Lít	nt	nt	nt	nt	216.400										
137	Sơn	Alkyd Primer Sơn Lót Chống Rỉ Màu Xám	Đ/Kg	TCVN 8652:2020	Thùng 5 Kg ; 20 Kg	nt	nt	nt	nt	164.000										
138	Sơn	Alkyd Primer Sơn Lót Chống Rỉ Màu Đỏ	Đ/Kg	TCVN 8652:2020	Thùng 5 Kg ; 20 Kg	nt	nt	nt	nt	153.000										
139	Bột bả	Jotun INterior & Exterior Putty Bột Bả Cao Cấp Nội & Ngoại Thất	Đ/Kg	Không có thông tin	Bao 40 Kg	nt	nt	nt	nt	13.000										
140	Bột bả	Jotun Exterior Putty Bột Bả Cao Cấp Ngoại Thất	Đ/Kg	Không có thông tin	Bao 40 Kg	nt	nt	nt	nt	12.500										
141	Bột bả	Jotun INterior Putty Bột Bả Cao Cấp Nội Thất	Đ/Kg	Không có thông tin	Bao 40 Kg	nt	nt	nt	nt	9.500										
142	Sơn	Sơn lót chống kiểm nội thất KIARI	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Sơn lót	nt	nt	Vận chuyển trong phạm vi địa giới hành chính của xã Than Uyên	Giá bán tại trung tâm xã Than Uyên					121.000						
143	Sơn	Sơn lót chống kiểm ngoại thất KIARI	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Sơn lót	nt	nt	nt	nt					139.000						
144	Sơn	Sơn phủ nội thất KIARI	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Mịn nội thất cao cấp	nt	nt	nt	nt					80.222						
145	Sơn	Sơn phủ nội thất KIARI	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Sơn siêu trắng trần cao cấp	nt	nt	nt	nt					108.666						
146	Sơn	Sơn phủ nội thất KIARI	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Sơn bóng nội thất cao cấp	nt	nt	nt	nt					189.777						
147	Sơn	Sơn phủ nội thất KIARI	đ/Lít	TCVN 8652:2020	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	nt	nt	nt	nt					224.222						

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Công văn số: 3567 /CB-SXD ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1	Vật tư thiết bị điện	Bóng đèn led trụ Rạng Đông	đ/cái	TCVN 8782:2017	50W	Công ty Cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giá bán tại cửa hàng tại các xã, phường trên địa bàn tỉnh Lai Châu	230.000	228.000	230.000	228.000	240.000	240.000	235.000	235.000	
2	Vật tư thiết bị điện	Bóng đèn led trụ Rạng Đông	đ/cái	TCVN 8782:2017	40W	nt	nt	nt	nt	200.000	195.000	200.000	195.000	210.000	210.000	200.000	195.000	
3	Vật tư thiết bị điện	Bóng đèn led trụ Rạng Đông	đ/cái	TCVN 8782:2017	30W	nt	nt	nt	nt	160.000	155.000	160.000	156.000	170.000	170.000	160.000	155.000	
4	Vật tư thiết bị điện	Bóng đèn led tròn Rạng Đông	đ/cái	TCVN 8782:2017	20W	nt	nt	nt	nt	100.000	95.000	100.000	98.000	110.000	105.000	100.000	100.000	
5	Vật tư thiết bị điện	Bóng đèn led tròn Rạng Đông	đ/cái	TCVN 8782:2017	15W	nt	nt	nt	nt	85.000	78.000	80.000	80.000	90.000	90.000	85.000	85.000	
6	Vật tư thiết bị điện	Bóng đèn led tròn Rạng Đông	đ/cái	TCVN 8782:2017	12W	nt	nt	nt	nt	70.000	63.936	65.000	70.000	80.000	80.000	75.000	75.000	
7	Vật tư thiết bị điện	Bóng tuýp led 1,2m	đ/cái	TCVN 8782:2017		nt	nt	nt	nt	145.000	142.000	145.000	140.000					
8	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phủ	đ/m	TCVN 6610-1:2014	2x4mm	Công ty Cơ điện Trần Phú	nt	nt	nt	26.500	26.000	26.300	27.000	28.000	28.000	27.300	27.000	
9	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phủ	đ/m	TCVN 6610-1:2014	2x2,5mm	nt	nt	nt	nt	17.500	17.000	17.500	18.000	18.519	20.000	18.500	18.000	
10	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phủ	đ/m	TCVN 6610-1:2014	2x1,5mm	nt	nt	nt	nt	11.500	10.500	11.500	12.000	13.000	13.000	12.500	12.000	
11	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phủ	đ/m	TCVN 6610-1:2014	2x1,0mm	nt	nt	nt	nt	7.900	7.500	7.900	8.300	10.000	10.000	9.500	9.000	
12	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phủ	đ/m	TCVN 6610-1:2014	2x0,75mm	nt	nt	nt	nt	6.700	6.500	6.700	7.000	8.500	8.500	7.800	7.300	
13	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phủ 2x10	đ/m	TCVN 6610-1:2014	đơn tròn đen	nt	nt	nt	nt	55.000	52.000	55.000	58.000	75.926	60.000	58.000	57.000	
14	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phủ 2x6	đ/m	TCVN 6610-1:2014	đơn tròn đen	nt	nt	nt	nt	38.000	35.000	38.500	40.000	34.259	45.000	42.000	40.000	
15	Vật tư thiết bị điện	Aptomat 1 pha <=50Ampere	đ/cái	TCVN 6434-2:2018			nt	nt	nt	65.000	63.936	64.000	63.000	70.000	68.000	65.000	64.000	
16	Vật tư thiết bị điện	Aptomat 3 pha <=100Ampere	đ/cái	TCVN 6434-2:2018			nt	nt	nt	105.000	100.000	102.000	100.000	110.000	108.000	105.000	104.000	
17	Vật tư thiết bị điện	Băng tan	đ/cái	không có thông tin			nt	nt	nt	7.000	6.364	6.800	6.500	9.000	8.500	8.000	8.000	
18	Vật tư thiết bị điện	Công tắc 1 hạt	đ/cái	TCVN 9206:2012			nt	nt	nt	14.000	12.909	13.000	12.600	16.000	15.000	14.500	14.000	
19	Vật tư thiết bị điện	Công tắc 2 hạt	đ/cái	TCVN 9206:2012			nt	nt	nt	16.000	13.636	14.500	14.000	18.000	18.000	17.500	17.000	
20	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2018	Ap 1 pha C50a	Sino	nt	nt	nt	70.000	65.000	70.000	65.000	75.000	74.000	72.000	70.000	
21	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2019	Ap 1 pha C40a	Sino	nt	nt	nt	65.000	60.000	65.000	62.000	70.000	70.000	68.000	67.000	
22	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2020	Ap 1 pha C32a	Sino	nt	nt	nt	50.000	45.000	50.000	45.000	55.000	54.000	52.000	50.000	
23	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2021	Ap 1 pha C20a	Sino	nt	nt	nt	40.000	38.000	38.000	36.000	45.000	43.000	40.000	40.000	
24	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2022	Ap 1 pha C16a	Sino	nt	nt	nt	35.000	35.000	35.000	35.000	40.000	40.000	38.000	37.000	
25	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2023	Ap 2 pha 2C50a	Sino	nt	nt	nt	120.000	105.000	110.000	110.000	130.000	128.000	125.000	125.000	

PHỤ LỤC 8: NHÓM VẬT LIỆU NGÀNH NƯỚC

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Công văn số: 3567 /CB-SXD ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bộ gương Viglacera khung nhựa	đ/bộ	TCVN 12648:2020		Viglacera	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng của các xã, phường trên địa bàn tỉnh Lai Châu	200.000		187.000	200.000	195.000	210.000	220.000	195.000	195.000	
2	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bộ gương Viglacera khung Inox	đ/bộ	TCVN 12648:2020		nt	nt	nt	nt	880.000		850.000	860.000	855.000	880.000	900.000	860.000	855.000	
3	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt Viglacera CD1	đ/cái	TCVN 12648:2020	CD1	nt	nt	nt	nt	830.000		820.000	830.000	825.000	850.000	900.000	840.000	830.000	
4	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt Viglacera CA2	đ/cái	TCVN 12648:2020	CA2	nt	nt	nt	nt	1.800.000		1.130.000	1.140.000	1.130.000	1.200.000	1.230.000	1.800.000	1.750.000	
5	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt Viglacera CD21	đ/cái	TCVN 12648:2020	CD21	nt	nt	nt	nt	1.160.000		1.110.000	1.120.000	1.110.000	1.190.000	1.200.000	1.160.000	1.150.000	
6	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt Viglacera VU6 + chân chậu V13N	đ/bộ	TCVN 12648:2020	VU6	nt	nt	nt	nt	1.200.000		1.190.000	1.200.000	1.190.000	1.250.000	1.280.000	1.200.000	1.190.000	
7	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt và chân dài Viglacera trẻ em BS418	đ/bộ	TCVN 12648:2020	BS418	nt	nt	nt	nt	880.000		870.000	880.000	870.000	900.000	930.000	880.000	870.000	
8	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt và chân lưng Viglacera V39	đ/bộ	TCVN 12648:2020	V39	nt	nt	nt	nt	950.000		940.000	950.000	940.000	1.000.000	1.050.000	950.000	940.000	
9	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bồn cầu VIGLACERA 2 khối VI28	đ/bộ	TCVN 12648:2020	VI28; kích thước 785 x 370 x 770cm	nt	nt	nt	nt	1.650.000		1.640.000	1.650.000	1.610.000	1.750.000	1.800.000	1.650.000	1.640.000	
10	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bồn cầu VIGLACERA 2 khối VI44	đ/bộ	TCVN 12648:2020	375 x 765 x 750cm	nt	nt	nt	nt	1.600.000		1.550.000	1.590.000	1.540.000	1.650.000	1.700.000	1.600.000	1.580.000	
11	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bồn tiểu nam VIGLACERA TT1	đ/bộ	TCVN 12648:2020	TT1	nt	nt	nt	nt	450.000		440.000	450.000	445.000	500.000	550.000	450.000	445.000	
12	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bồn tiểu nam VIGLACERA T1	đ/bộ	TCVN 12648:2020	T1, tự động xả nước cảm ứng	nt	nt	nt	nt	1.450.000		1.435.000	1.450.000	1.440.000	1.550.000	1.600.000	1.500.000	1.450.000	
13	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Ván xả tiểu nhân VIGLACERA VGHX05	đ/cái	TCVN 12648:2020		nt	nt	nt	nt	830.000		825.000	835.000	830.000	900.000	950.000	835.000	830.000	
14	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bồn tiểu nữ VIGLACERA VB5	đ/bộ	TCVN 12648:2020	470 x 343 x 385cm	nt	nt	nt	nt	950.000		940.000	950.000	950.000	1.000.000	1.050.000	950.000	950.000	
15	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Vòi rửa bát VIGLACERA VG706	đ/cái	TCVN 12648:2020		nt	nt	nt	nt	650.000		550.000	580.000	570.000	700.000	750.000	650.000	600.000	
16	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Vòi rửa bát VIGLACERA VG701	đ/cái	TCVN 12648:2020		nt	nt	nt	nt	1.350.000		1.300.000	1.320.000	1.310.000	1.450.000	1.500.000	1.380.000	1.350.000	
17	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Xịt vệ sinh VIGLACERA VG826	đ/cái	TCVN 12648:2020	dùng cho nhà vệ sinh và bồn cầu, chất liệu nhựa ABS chịu va đập, bóng mịn để vệ sinh	nt	nt	nt	nt	190.000		185.000	190.000	190.000	210.000	250.000	200.000	195.000	
18	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Sơn Hà	đ/cái	TCVN 5834:1994	1000L nằm	Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	Việt Nam	Vận chuyển trong phạm vi địa giới hành chính của xã Bình Lư	Giá bán tại trung tâm xã Bình Lư			2.300.000							
19	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Sơn Hà	đ/cái	TCVN 5834:1994	1200L Đứng	nt	nt	nt	nt			2.545.455							
20	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Sơn Hà	đ/cái	TCVN 5834:1994	1500L nằm	nt	nt	nt	nt			4.500.000							
21	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Sơn Hà	đ/cái	TCVN 5834:1994	15000L đứng	nt	nt	nt	nt			4.200.000							
22	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Sơn Hà	đ/cái	TCVN 5834:1994	2000L nằm	nt	nt	nt	nt			5.500.000							
23	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Sơn Hà	đ/cái	TCVN 5834:1994	2000L đứng	nt	nt	nt	nt			5.000.000							

